

Phụ biểu 01

DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 305 /KH-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Dự kiến nguồn lực năm 2025												
		Tổng số	Vốn ngân sách nhà nước								Vốn lồng ghép từ chương trình, DA khác	Vốn tín dụng	Vốn huy động hợp pháp khác	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:										
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							
				Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
	Tổng số	1.790.961	826.541	657.402	628.823	28.579	169.139	140.560	28.579	464.365	252.555	247.500		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	502.002	473.831	430.755	430.755		43.076	43.076			28.171			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	122.936	122.936	111.760	111.760		11.176	11.176						
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.166.023	229.774	114.887	86.308	28.579	114.887	86.308	28.579	464.365	224.384	247.500		

Phụ biểu 02

**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 305 /KH-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án/ nội dung	Dự kiến nguồn lực năm 2025									Vốn tín dụng	Vốn huy động hợp pháp khác
		Tổng số	Vốn ngân sách nhà nước									
			Tổng số	Trong đó:								
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương					
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
TỔNG CỘNG		502.002	473.831	430.755	430.755		43.076	43.076		28.171		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	51.339	23.168	21.062	21.062		2.106	2.106		28.171		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	128.544	128.544	116.858	116.858		11.686	11.686				
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	22.008	22.008	20.007	20.007		2.001	2.001				
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	22.008	22.008	20.007	20.007		2.001	2.001				
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	230.284	230.284	209.349	209.349		20.935	20.935				
1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	230.284	230.284	209.349	209.349		20.935	20.935				
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	66.677	66.677	60.615	60.615		6.062	6.062				
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	66.677	66.677	60.615	60.615		6.062	6.062				

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án/ nội dung	Dự kiến nguồn lực năm 2025									
		Tổng số	Vốn ngân sách nhà nước							Vốn tín dụng	Vốn huy động hợp pháp khác
			Tổng số	Trong đó:							
				Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch										
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em										
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em										
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	707	707	643	643		64	64			
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	707	707	643	643		64	64			
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.443	2.443	2.221	2.221		222	222			
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.443	2.443	2.221	2.221		222	222			

Phụ biểu 03

**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 305 /KH-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến nguồn lực năm 2025						
		Vốn ngân sách nhà nước						
		Tổng số	Trong đó:					
			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng cộng	122.936	111.760	111.760		11.176	11.176	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	100.713	91.558	91.558		9.155	9.155	
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	22.223	20.202	20.202		2.021	2.021	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	14.702	13.365	13.365		1.337	1.337	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	7.521	6.837	6.837		684	684	

Phụ biểu 04
DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 305 /KH-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực năm 2025										
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Vốn lồng ghép từ chương trình, DA khác	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
	TỔNG CỘNG	1.166.023	114.887	86.308	28.579	114.887	86.308	28.579	224.384	464.365	212.284	35.216
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	3.484				3.484		3.484				
1	- ND 1. Rà soát, điều chỉnh lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa – đô thị hóa (CNH - ĐTH) theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư/thôn, bản tại các xã biên giới.	3.484				3.484		3.484				
2	- ND 2. Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình CNH - ĐTH nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, làm cơ sở lập quy hoạch chung các xã, các đô thị, các khu chức năng thuộc huyện.											
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	874.584	82.808	82.808		86.308	86.308		139.384	345.584	197.284	23.216
1	- ND 1. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện.	359.076	48.300	48.300		50.308	50.308		29.384	185.584	32.284	13.216
2	- ND 2. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp huyện, xã, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.	42.000	7.000	7.000		5.000	5.000		10.000	20.000		
3	- ND 3. Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định và đảm bảo mỹ quan.	125.000				5.000	5.000		20.000	30.000	65.000	5.000
4	- ND 4. Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh các công trình cấp xã đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Xây dựng hoàn chỉnh công trình đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho trường Trung học phổ thông cấp huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện; xây dựng Đề án thực hiện định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đến năm 2025 ở cấp tỉnh.	95.000	15.000	15.000		20.000	20.000		30.000	30.000		
5	- ND 5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, hỗ trợ trang thiết bị và kinh phí hoạt động cho thiết chế văn hóa – thể thao. Xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện, thiết chế văn hóa tỉnh đạt chuẩn và có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trên địa bàn xã gắn với phát triển du lịch nông thôn.	29.160	1.160	1.160		3.000	3.000			10.000	10.000	5.000
6	- ND 6. Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, điểm dịch vụ hỗ trợ thương mại cho các sản phẩm hàng hóa trên địa bàn xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối/Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại.	30.000									30.000	

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực năm 2025										
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Vốn lồng ghép từ chương trình, DA khác	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
7	- ND 7. Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trong đó tập trung cho các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã hải đảo, các xã thuộc vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; ưu tiên triển khai hiệu quả Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đạt chuẩn cho các Trung tâm Y tế huyện.	76.318	6.318	6.318					20.000	30.000	20.000	
8	- ND 8. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đồng bộ, phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn (Theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030); Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, trong đó tiếp tục phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông có cụm loa hoạt động đến thôn, bản; Phát triển, duy trì các điểm cung cấp dịch vụ truyền thông đa phương tiện tại các điểm phục vụ bưu chính nhằm nâng cao khả năng phục vụ người dân tiếp cận các dịch vụ công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ báo chí, xuất bản và các dịch vụ thông tin và truyền thông khác; Gán mã, cập nhật địa chỉ bưu chính của các hộ dân gắn với bản đồ V-MAP; Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ xã về kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin đáp ứng quy định; Phổ biến kiến thức sử dụng máy tính và các ứng dụng công nghệ thông tin cho người dân khu vực nông thôn để nâng cao khả năng tiếp cận thông tin.	30.000								20.000	10.000	
9	- ND 9. Tập trung xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng và nâng cấp hệ thống các công trình nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế; tăng cường công tác quản lý, vận hành và khai thác công trình đảm bảo bền vững.	78.500	3.500	3.500		3.000	3.000		30.000	12.000	30.000	
10	- ND10. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng sản xuất tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị.	9.530	1.530	1.530						8.000		
III	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai Chương trình OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	131.489	16.394		16.394	8.095		8.095	85.000	10.000		12.000
1	- ND 1. Tập trung triển khai các nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, gắn với phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội.	52.764	764		764				50.000			2.000
2	- ND 2. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng sản xuất tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	11.095	8.000		8.000	3.095		3.095				
3	- ND 4. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, đặc sản địa phương, ngành nghề nông thôn theo Đề án Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với xây dựng phát triển dịch vụ du lịch cộng đồng và du lịch, phát triển kinh tế số ở nông thôn; triển khai hiệu quả các giải pháp bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; phát triển sản xuất muối công nghiệp, muối sạch tập trung ở những nơi có lợi thế và có điều kiện thuận lợi, gắn với các cơ sở chế biến, kết nối với thị trường tiêu thụ.	30.000	3.000		3.000	2.000		2.000	15.000			10.000

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực năm 2025										
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Vốn lồng ghép từ chương trình, DA khác	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
4	- ND 5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất và hợp tác xã, thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025, trong đó, ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các doanh nghiệp trong tiêu thụ nông sản, thích ứng với cơ chế thị trường; thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	1.500	500		500	1.000		1.000				
5	- ND 6. Xây dựng, phát triển các kênh phân phối, mô hình kết nối, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, nông thôn gắn với chuỗi các chợ đầu mối, trung tâm cung ứng nông sản hiện đại, hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn (cán bộ quản lý chợ, hộ kinh doanh tại chợ, hộ kinh doanh tại địa bàn nông thôn) gắn với nhu cầu thị trường.	1.000				1.000		1.000				
6	- ND 7. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 gắn với yêu cầu, bối cảnh và thách thức mới (đô thị hóa, hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu...).	1.000				1.000		1.000				
7	- ND 8. Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng NTM, trong đó, chú trọng phát triển các mô hình du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao giá trị kinh tế của các giá trị văn hóa.	24.130	4.130		4.130				20.000			
8	- ND 9. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường, HTX và doanh nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ nông thôn.	10.000								10.000		
IV	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	71.715								56.715	15.000	
1	- ND1: Thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 để thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số và vùng miền núi so với bình quân chung của cả nước; ưu tiên đảm bảo chính sách an sinh xã hội đối với người nghèo, đồng bào dân tộc và đối tượng dễ bị tổn thương.	38.935								38.935		
2	- ND2: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát.	32.780								17.780	15.000	
V	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	52.066								52.066		
1	- ND 1. Tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, phổ cập giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, ưu tiên các chính sách để hỗ trợ khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng miền núi, ven biển, khu công nghiệp, khu chế xuất để nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường, đáp ứng yêu cầu thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	20.000								20.000		
2	- ND 3. Tăng cường chất lượng dịch vụ y tế ở tuyến xã, huyện, đảm bảo chăm sóc sức khỏe người dân “toàn diện, liên tục”; thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.	24.354								24.354		
3	- ND 4. Chú trọng đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc trẻ em, sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ ở khu vực nông thôn.	7.712								7.712		

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực năm 2025										
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Vốn lồng ghép từ chương trình, DA khác	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp				
VII	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, tăng cường hệ thống cấp nước sạch nông thôn; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn	21.750	8.750	3.500	5.250	13.000		13.000				
1	- ND 1. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và phân tán áp dụng biện pháp phù hợp, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, cấp thôn trong cộng đồng dân cư (tăng tỷ lệ chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật được phân loại, thu gom và xử lý).	3.500	3.500	3.500								
2	- ND 3. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh.	1.000				1.000		1.000				
3	- ND 4. Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi...) ngay từ nguồn phát sinh theo nguyên lý "kinh tế tuần hoàn"; tiếp tục phát động và duy trì các phong trào nói không với rác thải nhựa; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa.	1.000				1.000		1.000				
4	- ND 5. Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (khu/cụm công nghiệp; làng nghề; khu kinh doanh dịch vụ; khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; bãi chôn lấp chất thải tập trung...; và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm (ao, hồ, kênh, mương, sông...) trong các khu dân cư).	1.000				1.000		1.000				
5	- ND 6. Giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; Tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm xanh, sạch, đẹp; khu dân cư kiểu mẫu làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh về lâu dài.	5.000				5.000		5.000				
6	- ND8: Triển khai hiệu quả Chương trình môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.	10.250	5.250		5.250	5.000		5.000				
VIII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, thay đổi tư duy cho lao động nông thôn	2.770	1.270		1.270	1.500		1.500				
1	- ND 1. Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho 500.000 lượt cán bộ, công chức xã theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.	1.000				1.000		1.000				
2	- ND 2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, triển khai hiệu quả Đề án chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025.	1.270	1.270		1.270							
3	- ND 3. Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; nâng cao hoạt động trợ giúp pháp lý, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	500				500		500				
IX	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; nâng cao năng lực, thay đổi tư duy của cán bộ các cấp về NTM	2.300	1.000		1.000	1.300		1.300				

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực năm 2025										
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Vốn lồng ghép từ chương trình, DA khác	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
1	- ND 1. Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”	100				100		100				
2	- ND 2. Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM.	200				200		200				
3	- ND 3. Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế thông qua triển khai hiệu quả Chương trình Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	500				500		500				
4	- ND 4. Triển khai hiệu quả phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”.	700	500		500	200		200				
5	- ND 5. Tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM theo phương châm: dân biết, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.	100				100		100				
6	- ND 6. Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	700	500		500	200		200				
X	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	815	615		615	200		200				
1	- ND 1. Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện ngay tại cơ sở, hạn chế để hình thành “điểm nóng” phức tạp về an ninh, trật tự; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự quản, tự phòng, tự bảo vệ về an ninh, trật tự, giữ vững bình yên thôn xóm, góp phần phục vụ có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng NTM.	450	250		250	200		200				
2	- ND 2. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp”, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, đảm bảo giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM.	365	365		365							
XI	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; Truyền thông về xây dựng NTM	5.050	4.050		4.050	1.000		1.000				
1	- ND 1. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu cập nhật thường xuyên kết quả xây dựng NTM chi tiết tới các xã, thôn, công trình hạ tầng, sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng.	2.050	2.050		2.050							
2	- ND 2. Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, tăng cường sự chỉ đạo ở cấp huyện đối với vùng núi, ven biển và hải đảo, khu vực đồng bào dân tộc.	2.000	1.500		1.500	500		500				
3	- ND 3. Đẩy mạnh, đa dạng hình thức truyền thông, nâng cao nhận thức để nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM.	1.000	500		500	500		500				

Phụ biểu 05
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 305 /KH-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Dự kiến mức vốn NSTW bố trí năm 2025	Ghi chú
TỔNG SỐ			34.880	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		4.063	
I.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		4.063	
1	Sở Y tế		4.063	
1.1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	Huyện Tu Mơ Rông, Đăk Hà, Kon Rẫy	4.063	DA chuyển tiếp
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		30.174	
II.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		30.174	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		30.174	
1.1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Glei	2.909	DA chuyển tiếp
1.2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà	15.366	DA chuyển tiếp
1.3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Thành phố Kon Tum	2.727	DA chuyển tiếp
1.4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	Huyện Đăk Glei	5.545	DA chuyển tiếp
1.5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	3.627	DA chuyển tiếp
V	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		643	
V.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù		643	
1	Ban Dân tộc tỉnh		643	
1.1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	643	DA chuyển tiếp

Phụ biểu 06
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 305 /KH-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW năm 2025	Ghi chú
TỔNG SỐ			20.202	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		20.202	
I.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		13.365	
1	Trường Cao đẳng Kon Tum		13.365	
1.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Kon Tum	13.365	DA chuyển tiếp
I.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		6.837	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		6.837	
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Kon Tum	6.837	DA chuyển tiếp

Phụ biểu 07

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 305 /KH-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Dự kiến mức vốn NSTW (vốn nước ngoài) bố trí năm 2025		
					Tổng số	Trong đó:	
						Kinh phí theo Báo cáo NKKT	Kinh phí dự phòng
TỔNG SỐ					6.318	584	5.734
Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum		Sở Y tế			6.318	584	5.734
Danh mục dự án năm 2024 bố trí kế hoạch năm 2025						584	
1	Ya Chim, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 100m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Ya Chim, thành phố Kon Tum		584	